

BÀI GIẢNG 18
PHÍ, LỆ PHÍ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

NGUỒN NÀO BÙ ĐẮP CHI PHÍ

- Hai nguồn chính để bù đắp chi phí
 - Thuế tổng quát
 - Phí sử dụng
- Phí sử dụng
 - Giá được định ra bởi chính phủ khi cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng
 - Thu phí sử dụng nhằm trang trải một phần hay toàn bộ chi phí

THUẾ VÀ PHÍ SỬ DỤNG

- Thuế mang tính bắt buộc nhưng phí mang tính tự nguyện
- Thuế tổng quát gắn với khả năng chi trả và phí gắn với lợi ích nhận được
- Thuế nộp vào nguồn thu chung, phí sử dụng gắn trực tiếp vào hàng hóa sử dụng
- Phí sử dụng thường sử dụng trong phạm vi các địa phương như phí cầu đường, viện phí, phí đậu xe, học phí trường công

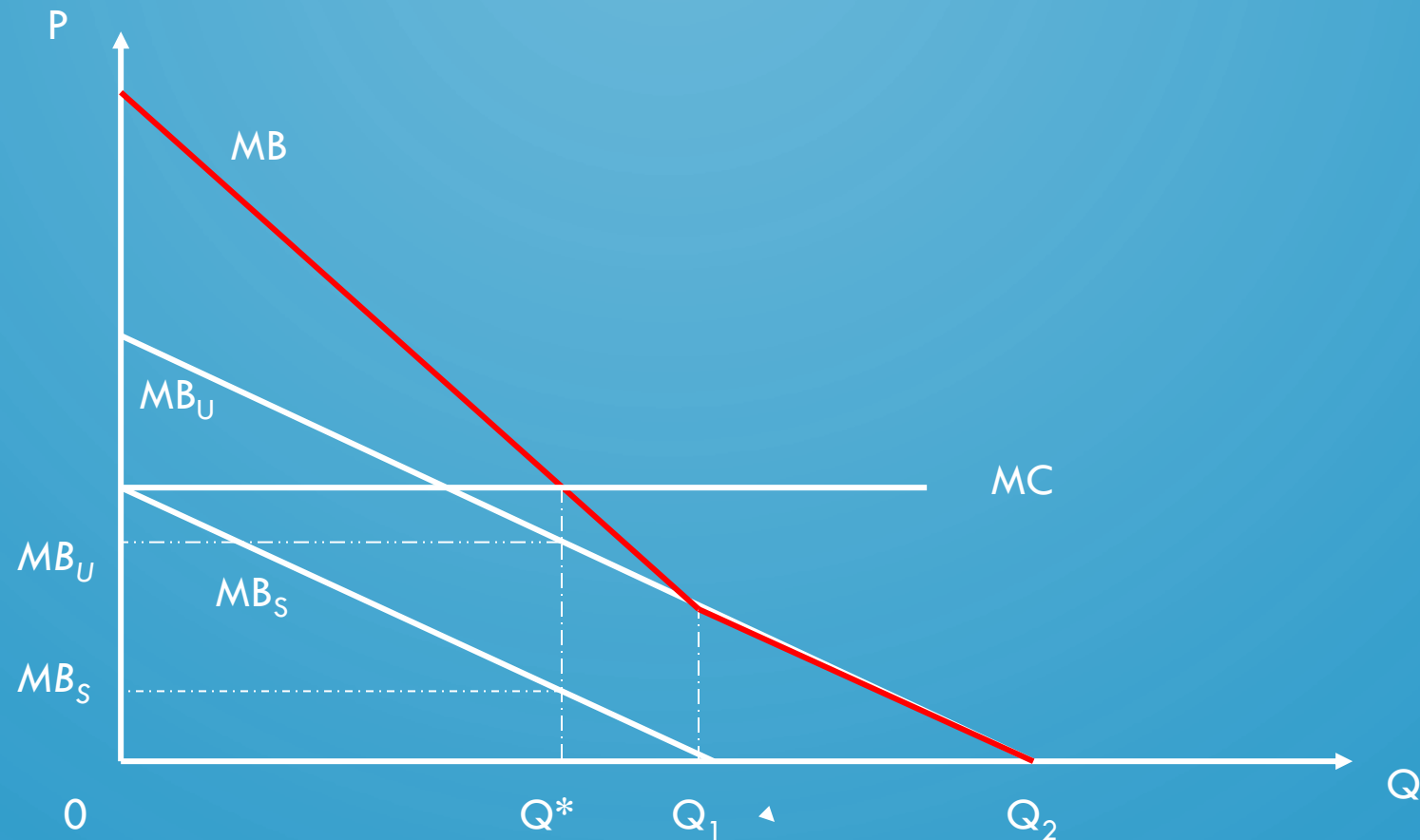
MỤC ĐÍCH PHÍ SỬ DỤNG

- Tạo nguồn thu để bù đắp chi phí
 - Nguồn thu được sử dụng để bù đắp chi phí giáo dục, bệnh viện, thoát nước, giao thông, công viên, hạ tầng kỹ thuật
- Phân bổ nguồn lực hiệu quả
 - Sử dụng phí để hạn chế cầu dựa vào mức sẵn lòng chi trả
- Bảo đảm công bằng
 - Nguyên tắc người hưởng lợi (người sử dụng trả tiền)
- Giảm tắc nghẽn
 - Thu phí trong tình trạng dư cầu hay là tăng cung?
 - Dư cầu là do sử dụng miễn phí?

CÁC LOẠI PHÍ SỬ DỤNG

- **Phí trực tiếp**
 - Thu trực tiếp khi sử dụng phương tiện công cộng hoặc tiêu dùng hàng hóa/dịch vụ
 - Thí dụ như viện phí, học phí, phí sử dụng nước
- **Các phí đặc biệt**
 - Tương tự như thuế tài sản
 - Trả cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng
 - Thí dụ như phí sử dụng vỉa hè, phí giao thông đường bộ
- **Lệ phí**
 - Đặc quyền để thực hiện một hoạt động
 - Được ấn định trước đối với từng hoạt động
 - Không nhằm mục đích bù chi phí
 - Thí dụ như lệ phí giấy phép lái xe, lệ phí cấp phép xây dựng

NGUYÊN TẮC VỀ VỀ PHÍ SỬ DỤNG



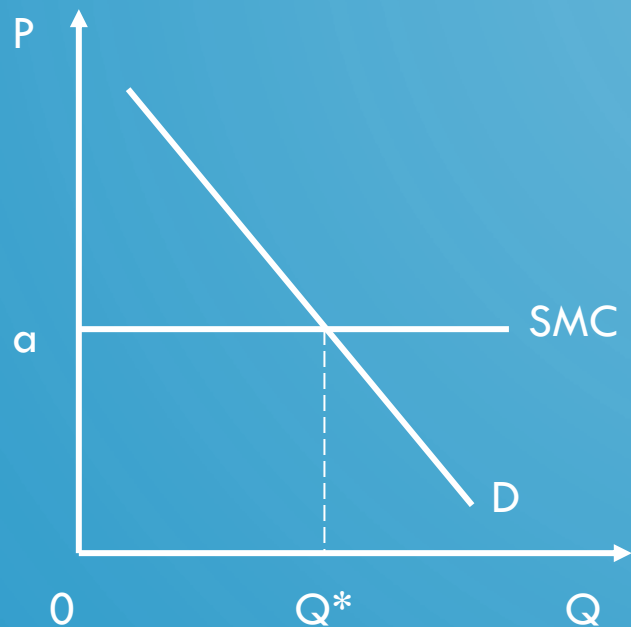
NGUYÊN TẮC VỀ PHÍ SỬ DỤNG

- Tài trợ bằng phí sử dụng khi
 - Phần lớn lợi ích của phương tiện hoặc dịch vụ thuộc về người sử dụng
 - Có khả năng loại trừ sử dụng với chi phí hợp lý
- Phí sử dụng sẽ có hiệu quả khi cầu co giãn
- Chi phí nên được phân bổ tỷ lệ với lợi ích nhận được

PHÂN BỐ CHI PHÍ

- Phí tiếp cận
 - Bù đắp chi phí đầu tư dài hạn.
 - Người đóng phí không sử dụng trực tiếp phương tiện (được hưởng lợi gián tiếp).
 - Phí cố định độc lập với lượng sử dụng.
 - Có thể thay thế bằng thuế nếu mọi người đều hưởng lợi.

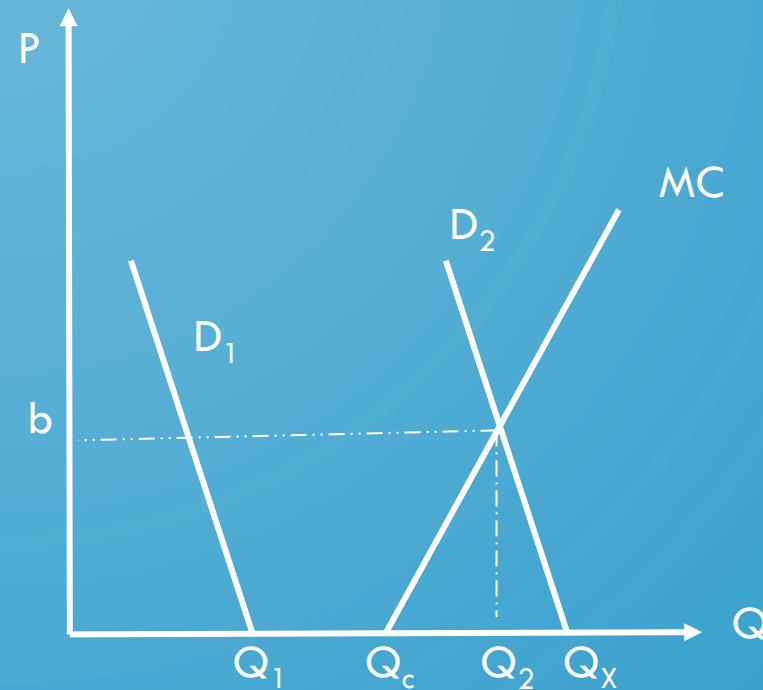
PHÂN BỐ CHI PHÍ



- Phí sử dụng (phí hoạt động)
 - Phương tiện hay dịch vụ công đều có chi phí hoạt động.
 - Phí sử dụng nhằm bù đắp chi phí hoạt động.
 - Người trả phí là những người trực tiếp sử dụng.
 - Nguyên tắc hiệu quả $MB = SMC$
 - Vấn đề ngoại tác?

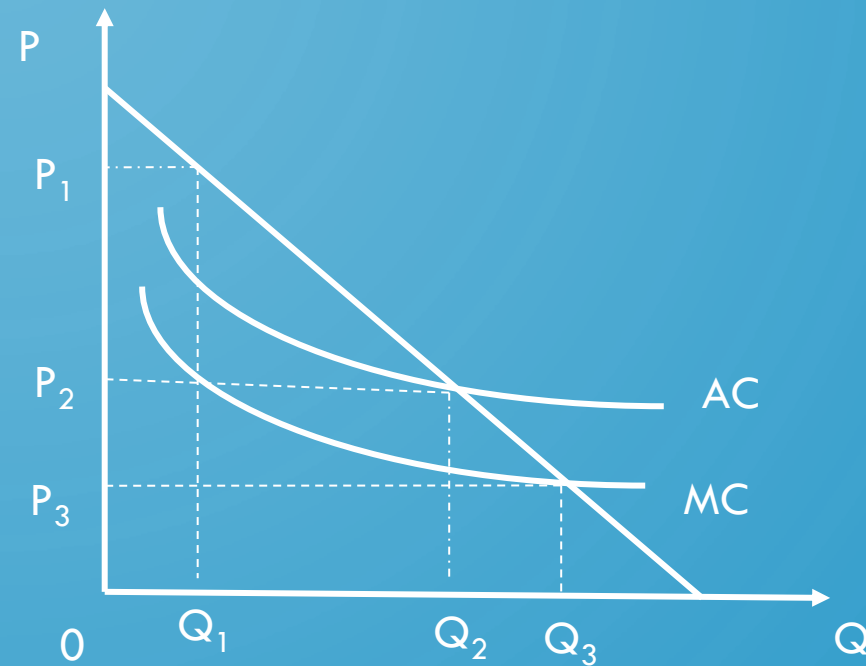
PHÂN BỐ CHI PHÍ

- Phí tắc nghẽn (congestion charge)
 - Chi phí tắc nghẽn là chi phí tăng thêm khi có thêm người sử dụng (lưu thông chậm và tốn thời gian đối với người sử dụng)
 - Bù đắp chi phí phát sinh khi có thêm một người sử dụng
 - Phân bổ nguồn lực khan hiếm giữa các nhu cầu cạnh tranh



PHÂN BỐ CHI PHÍ

- Phí sử dụng với độc quyền tự nhiên
 - Đặc điểm của độc quyền tự nhiên
 - Điện, cấp thoát nước, khí, giao thông công cộng
 - Chính phủ hoặc công ty tư nhân đặc quyền cung cấp
 - Chính phủ điều tiết giá
 - $P=MC$ và vấn đề trang trải chi phí?
 - $P=AC$ và sử dụng phương tiện hiệu quả?
 - Chính sách phân biệt giá theo lượng sử dụng



ƯU - NHƯỢC ĐIỂM CỦA PHÍ SỬ DỤNG

- Ưu điểm
 - Phí sử dụng thích hợp nhất khi phần lớn lợi ích của dịch vụ thuộc về người sử dụng trực tiếp
 - Phí sử dụng là một cách mà những người nơi khác phải trả khi sử dụng dịch vụ
- Nhược điểm
 - Phí sử dụng bất lợi đối với người có thu nhập thấp?
 - Thuế dựa vào nguyên tắc khả năng thu thuế
 - Các vấn đề thu hồi chi phí
 - Chi phí quản lý và chi phí tuân thủ quá cao
 - Việc duy trì mức phí

PHÍ VÀ LỆ PHÍ Ở VIỆT NAM

- Phí sv. Lệ phí
 - Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ
 - Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước
- Nguyên tắc xác định mức thu phí:
 - Dịch vụ do nhà nước đầu tư: bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, có tính đến những chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ;
 - Dịch vụ do tổ chức, cá nhân đầu tư: bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp.
- Mức thu lệ phí được ấn định trước đối với từng công việc, không nhằm mục đích bù đắp chi phí.

DANH MỤC PHÍ (LUẬT PHÍ, LỆ PHÍ 2015)

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: 10 loại
- Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng: 9 loại
- Lĩnh vực ngoại giao: 4 loại
- Lĩnh vực an ninh, quốc phòng: 5 loại
- Lĩnh vực giao thông vận tải: 4 loại
- Lĩnh vực thông tin, truyền thông: 11 loại
- Lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch: 6 loại
- Lĩnh vực y tế: 4 loại
- Lĩnh vực tài nguyên, môi trường: 10 loại
- Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 8 loại
- Lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: 4 loại
- Lĩnh vực tư pháp: 10 loại
- Lĩnh vực khác: 4 loại

DANH MỤC LỆ PHÍ (LUẬT PHÍ, LỆ PHÍ 2015)

- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân: 10 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: 7 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh: 35 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia: 3 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác: 9 loại

SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHUYỂN TỪ PHÍ SANG GIÁ DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

STT	TÊN PHÍ	TÊN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
1	Thủy lợi phí	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
2	Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật
3	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
4	Phí chợ	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ
5	Phí sử dụng đường bộ	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh
6	Phí qua đò, qua phà	Dịch vụ sử dụng đò, phà
7	Phí sử dụng cảng, nhà ga	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga
8	Phí hoa tiêu, dẫn đường	Dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường
9	Phí kiểm định phương tiện vận tải	Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải
10	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn
11	Phí trông giữ xe	Dịch vụ trông giữ xe
12	Phí phòng, chống dịch bệnh	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y
13	Phí kiểm dịch y tế	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng
14	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc
15	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt
16	Phí vệ sinh	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
17	Phí hoạt động chứng khoán	Dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TỪ 1/10/2021

(Thông tư số 70/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Loại phương tiện chịu phí		Mức thu (đồng)				
		1 tháng	12 tháng	18 tháng	24 tháng	30 tháng
	Xe chở người <10 chỗ đăng ký tên cá nhân, hộ kinh doanh	130.000	1.560.000	2.280.000	3.000.000	3.660.000
	Xe chở người <10 chỗ*					
	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ** <4.000 kg	180.000	2.160.000	3.150.000	4.150.000	5.070.000
	Các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng***					
	Xe chở hàng và xe chở người 4 bánh có gắn động cơ					
	Xe chở người 10 - <25 chỗ	270.000	3.240.000	4.730.000	6.220.000	7.600.000
	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 4.000 - <8.500 kg					
	Xe chở người 25 - <40 chỗ	390.000	4.680.000	6.830.000	8.990.000	10.970.000
	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 8.500 - <13.000 kg					
	Xe chở người ≥40 chỗ	590.000	7.080.000	10.340.000	13.590.000	16.600.000
	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 13.000 kg - <19.000 kg					
	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo <19.000 kg	720.000	8.640.000	12.610.000	16.590.000	20.260.000
	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 19.000 - <27.000 kg					
	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo 19.000 - <27.000 kg	1.040.000	12.480.000	18.220.000	23.960.000	29.270.000
	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ ≥27.000 kg					
	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo 27.000 - <40.000 kg	1.430.000	17.160.000	25.050.000	32.950.000	40.240.000
	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo ≥40.000 kg					

- Mức thu của 1 tháng năm thứ 2 (từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 92% mức phí của 1 tháng trong Biểu nêu trên.
 - Mức thu của 1 tháng năm thứ 3 (từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 30 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 85% mức phí của 1 tháng trong Biểu nêu trên.
 - Thời gian tính phí tính từ khi đăng kiểm xe, không bao gồm thời gian của chu kỳ đăng kiểm trước.

*trừ xe đăng ký tên cá nhân, hộ kinh doanh

** Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông ghi trên giấy chứng nhận kiểm định của phương tiện

***bao gồm cả xe đưa đón học sinh, sinh viên, công nhân được hưởng chính sách trợ giá như xe buýt